
HSK 3.0 Cấp 2

Danh sách từ vựng HSK – 200 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	啊	a	part.	a; [thán từ]
2	班	bān	n., (mw.)	lớp
3	帮	bāng	v.	giúp
4	包	bāo	v., n., mw.	gói; túi; bọc
5	比	bǐ	v., prep.	so sánh
6	笔	bǐ	n., (mw.)	bút
7	别	bié	adv.	chia tay; đừng
8	长	cháng	adj.	dài
9	出	chū	v.	ra ngoài
10	床	chuáng	n.	giường
11	词	cí	n.	từ
12	次	cì	mw., (adj.)	lần; tiếp theo; thứ
13	从	cóng	prep., (adv.)	từ; từ khi; theo
14	错	cuò	adj.	sai
15	打	dǎ	v.	đánh; gõ; gọi (điện thoại)
16	但	dàn	conj., (adv.)	nhưng
17	得	de	part.	[trợ từ nối động từ với trạng từ]
18	地	de	part.	[trợ từ nối trạng từ với động từ]
19	等	děng	v., (prep.)	đợi
20	点	diǎn	v., (名, 量)	gọi; thấp; gát đầu
21	懂	dǒng	v.	hiểu
22	动	dòng	v.	di chuyển; hành động; thay đổi
23	飞	fēi	v.	bay
24	高	gāo	adj., n.	cao
25	跟	gēn	prep., conj., (名, 动)	với; theo
26	过	guò	v.	tổ chức (sinh nhật)
27	过	guo	part.	[trợ từ chỉ kinh nghiệm]
28	花	huā	v.	tiêu
29	花	huā	n., (adj.)	hoa; có hoa
30	画	huà	v., n.	vẽ; bức vẽ
31	坏	huài	adj.	xấu; hỏng
32	间	jiān	mw., (n.)	giữa; khoảng; [lượng từ cho phòng]
33	教	jiāo	v.	dạy
34	进	jìn	v.	vào



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	近	jìn	adj.	gần
36	就	jiù	adv., (prep.)	thì; liền; ngay
37	考	kǎo	v.	thì; kiểm tra
38	快	kuài	adj., adv.	nhanh
39	累	lèi	adj., v.	mệt
40	离	lí	v.	cách xa; rời
41	楼	lóu	n.	tòa nhà
42	路	lù	n.	đường; tuyến
43	慢	màn	adj.	chậm
44	每	měi	pron., (adv.)	mỗi
45	门	mén	n.	cửa
46	面	miàn	suff., (动, n., 量)	mặt; khía cạnh; bề mặt
47	名	míng	n., mw.	tên
48	拿	ná	v.	cầm; lấy
49	鸟	niǎo	n.	chim
50	跑	pǎo	v.	chạy
51	票	piào	n.	vé
52	晴	qíng	adj.	nắng; trong
53	球	qiú	n.	bóng
54	让	ràng	v., (prep.)	để cho; cho phép; nhường
55	肉	ròu	n.	thịt
56	时	shí	n., (mw.)	thời gian; mùa; thời kỳ
57	手	shǒu	n.	tay
58	送	sòng	v.	tặng; gửi; tiễn
59	疼	téng	adj., (v.)	đau
60	踢	tī	v.	đá
61	题	tí	n.	câu hỏi
62	条	tiáo	mw., (n.)	[lượng từ cho vật dài]; sợi
63	头	tóu	n., (mw.), (adj.)	đầu; ngọn; thứ nhất
64	完	wán	v.	xong; [dùng sau động từ chỉ hoàn thành]
65	万	wàn	num.	mười nghìn
66	往	wǎng	v., prep.	về phía
67	忘	wàng	v.	quên
68	位	wèi	mw.	vị trí; [lượng từ lịch sự cho người]

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	洗	xǐ	v.	rửa; giặt
70	笑	xiào	v.	cười
71	姓	xìng	n., v.	họ
72	药	yào	n.	thuốc
73	阴	yīn	adj.	u ám; nhiều mây
74	游	yóu	v.	bơi; du lịch; đi dạo
75	右	yòu	n.	bên phải
76	鱼	yú	n.	cá
77	远	yuǎn	adj.	xa
78	站	zhàn	n.	ga; trạm
79	着	zhe	part.	[đang]
80	正	zhèng	adv., (adj.)	thẳng; đúng
81	周	zhōu	n., (mw.)	chu vi; tuần
82	走	zǒu	v.	đi; bộ
83	最	zuì	adv.	nhất
84	左	zuǒ	n.	bên trái
85	爱好	ài hào	v., n.	sở thích
86	白色	bái sè	n.	màu trắng
87	帮忙	bāng máng	v.	giúp đỡ
88	本子	běn zi	n.	vở
89	不错	bù cuò	adj.	không tệ; tốt
90	不好意思	bù hǎo yì si	v.	ngượng; xin lỗi
91	车站	chē zhàn	n.	ga xe
92	出国	chū guó	v.	ra nước ngoài
93	出来	chū lai	v.	ra
94	出门	chū mén	v.	ra khỏi nhà
95	出去	chū qu	v.	đi ra ngoài
96	从小	cóng xiǎo	adv.	từ nhỏ
97	打车	dǎ chē	v.	đi taxi
98	打开	dǎ kāi	v.	mở
99	但是	dàn shì	conj.	nhưng
100	地铁	dì tiě	n.	tàu điện ngầm
101	饭馆	fàn guǎn	n.	nhà hàng
102	高中	gāo zhōng	n.	trường trung học phổ thông



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	告诉	gào su	v.	nói cho
104	个子	gè zi	n.	chiều cao
105	公交车	gōng jiāo chē	n.	xe buýt
106	过来	guò lai	v.	đi sang; lại đây
107	过年	guò nián	v.	ăn Tết
108	过去	guò qù	v.	đi qua
109	还是	hái shì	adv., conj.	hay là; hoặc
110	黑色	hēi sè	n.	màu đen
111	红茶	hóng chá	n.	trà đen
112	红色	hóng sè	n.	màu đỏ
113	后面	hòu miàn	n.	phía sau
114	回来	huí lai	v.	quay lại; về
115	回去	huí qu	v.	quay về
116	机场	jī chǎng	n.	sân bay
117	机票	jī piào	n.	vé máy bay
118	记得	jì de	v.	nhớ
119	教室	jiào shì	n.	lớp học
120	介绍	jiè shào	v.	giới thiệu
121	进来	jìn lai	v.	vào đây
122	进去	jìn qu	v.	đi vào
123	经常	jīng cháng	adv.	thường xuyên
124	酒店	jiǔ diàn	n.	khách sạn; quán rượu
125	咖啡	kā fēi	n.	cà phê
126	开始	kāi shǐ	v., n.	bắt đầu
127	开学	kāi xué	v.	khai giảng
128	考试	kǎo shì	v., n.	thi
129	可能	kě néng	adj., n., v.	có thể
130	裤子	kù zi	n.	quần
131	快乐	kuài lè	adj.	vui vẻ
132	快要	kuài yào	adv.	sắp
133	篮球	lán qiú	n.	bóng rổ
134	里面	lǐ miàn	n.	bên trong
135	路上	lù shang	n.	trên đường
136	旅游	lǚ yóu	v.	du lịch

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	绿茶	lǜ chá	n.	trà xanh
138	绿色	lǜ sè	n., (adj.)	màu xanh lá
139	没意思	méi yì si	adj.	không thú vị; chán
140	门口	mén kǒu	n.	cửa ra vào
141	门票	mén piào	n.	vé vào cửa
142	那么	nà me	pron., conj.	như vậy; thế
143	那样	nà yàng	pron.	kiểu đó
144	奶茶	nǎi chá	n.	trà sữa
145	奶奶	nǎi nai	n.	bà nội
146	男孩儿	nán hái r	n.	bé trai
147	女孩儿	nǚ hái r	n.	bé gái
148	旁边	páng biān	n.	bên cạnh
149	跑步	pǎo bù	v.	chạy bộ
150	妻子	qī zi	n.	vợ
151	起来	qǐ lai	v.	đứng dậy
152	前面	qián miàn	n.	phía trước
153	商场	shāng chǎng	n.	trung tâm thương mại
154	上来	shàng lai	v.	lên đây
155	上面	shàng miàn	n.	trên
156	上去	shàng qu	v.	đi lên
157	上网	shàng wǎng	v.	lên mạng
158	身体	shēn tǐ	n.	cơ thể; sức khỏe
159	生日	shēng rì	n.	sinh nhật
160	事情	shì qing	n.	việc; chuyện
161	手表	shǒu biǎo	n.	đồng hồ đeo tay
162	书包	shū bāo	n.	cặp sách
163	舒服	shū fu	adj.	thoải mái
164	虽然	suī rán	conj.	mặc dù
165	所以	suǒ yǐ	conj.	cho nên; vì vậy
166	跳舞	tiào wǔ	v.	nhảy múa
167	外国	wài guó	n.	nước ngoài
168	外面	wài miàn	n.	bên ngoài
169	网上	wǎng shàng	n.	trên mạng
170	为什么	wèi shén me		tại sao?



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	希望	xī wàng	v.	hy vọng
172	洗手间	xǐ shǒu jiān	n.	nhà vệ sinh
173	下来	xià lai	v.	xuống đây
174	下面	xià miàn	n.	bên dưới
175	下去	xià qu	v.	đi xuống
176	小孩儿	xiǎo hái r	n.	trẻ con
177	小时候	xiǎo shí hou	n.	lúc nhỏ
178	姓名	xìng míng	n.	họ và tên
179	颜色	yán sè	n.	màu sắc
180	眼睛	yǎn jīng	n.	mắt
181	药店	yào diàn	n.	hiệu thuốc
182	爷爷	yé ye	n.	ông nội
183	一会儿	yī huì er	mw., (adv.)	một lát
184	已经	yǐ jīng	adv.	đã; rồi
185	一起	yì qǐ	adv.	cùng nhau
186	意思	yì si	n.	ý nghĩa
187	因为	yīn wèi	prep., conj.	bởi vì
188	游泳	yóu yǒng	v.	bơi
189	有意思	yǒu yì si	phrase	thú vị
190	有时	yǒu shí	adv.	thỉnh thoảng
191	右边	yòu bian	n.	bên phải
192	运动	yùn dòng	v., n.	thể thao; vận động
193	丈夫	zhàng fu	n.	chồng
194	这么	zhè me	pron.	như thế này
195	这样	zhè yàng	pron.	kiểu này
196	准备	zhǔn bèi	v.	chuẩn bị
197	自己	zì jǐ	pron.	bản thân
198	走路	zǒu lù	v.	đi bộ
199	足球	zú qiú	n.	bóng đá
200	左边	zuǒ bian	n.	bên trái